



Số: 1940 / 2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 09/01/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.76/16/12/25

Vị trí lấy mẫu: HGD bà Đào Văn Anh - Thôn Duy Tân - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong
Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Tiên Hưng

Địa chỉ: Thôn Lô Vĩ - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Phan Thị Thu Hiền - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,3 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,77	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,90	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) (*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,51	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,03 ^(a)	1
8.	Hàm lượng Stibium (Sb) (*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) (*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi (*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,06x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	< 0,5 ^(a)	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	351,69	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu ghi chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

** Chỉ tiêu sử dụng nhà đầu phụ

*** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

- Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát
 bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
 - Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
 * Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
 ** Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ
 *** Chi tiêu/ phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

KT, GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Quý



Ths. Phạm Thị Thu Hà

TRƯỜNG KHOA
XN - CBHA - TDCN

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Thị Tuyết Mai

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
 (b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QC/N 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QC/N 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	344,0	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1 ^(a)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1 ^(a)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	93,5	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃) tính theo N ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,795	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂) tính theo N ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,001 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	4,01	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540C:2023	mg/L	196,0	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	<0,3 ^(a)	1,5



Số: 194 /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 09/01/2026



I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt
Nhận diện mẫu: GS.75/16/12/25
Vị trí lấy mẫu: Vòi phát
Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong
Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Tiên Hưng
Địa chỉ: Thôn Lô Vĩ - Xã Tiên Hưng - Tỉnh Hưng Yên
Người lấy mẫu: Phan Thị Thu Hiền - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên
Ngày gửi mẫu: Ngày 16 tháng 12 năm 2025
Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 16 tháng 12 năm 2025
Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

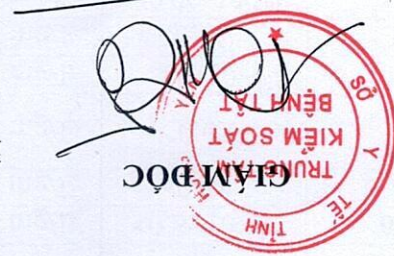
TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,3 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có	Không có
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,47	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,89	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As)(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,68	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,03 ^(a)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,06x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	<0,5 ^(a)	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	360,20	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm tâm Kiểm soát
bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
*** Chỉ tiêu/ phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

Ban hành lần: 01 Trang: 1/2 BM-TT-11-03/XN

- Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
 - Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
 - * Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
 - ** Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ
 - *** Chi tiêu/ phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Đĩnh



TRƯỜNG KHOA
XN - CBHA - TDCN

QUẬN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

QUẬN LÝ KT
BP. VI SINH

Ths. Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Tuấn Minh

Nguyễn Thị Tuyết Mai

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
 (b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	348,0	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW311B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng	SMEWW311B:2023	mg/L	<0,1 ^(a)	0,1
18.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	98,0	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ -tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,880	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,001 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) (*)	SMEWW311B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	<4,0 ^(a)	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	192,0	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	<0,3 ^(a)	1,5



Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lâm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa.xn@cdhy@gmail.com

Số: 198/2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 09/01/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.77/16/12/25

Vị trí lấy mẫu: HGD Ông Nguyễn Thế Trung – Mẫu Vi – Xã Tiên Hưng – Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Tiên Hưng

Địa chỉ: Thôn Lộ Vi – Xã Tiên Hưng – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Phan Thị Thu Hiền – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKS.BT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

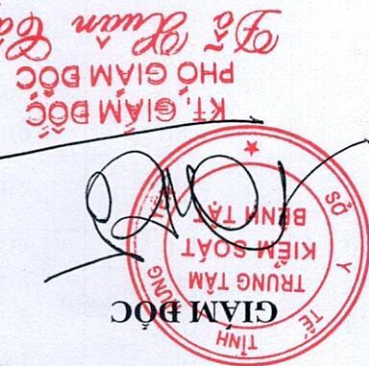
1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,3 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,65	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,92	6,0-8,5
5.	Hàm lượng Azen (As) (*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,37	0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,03 ^(a)	1
8.	Hàm lượng Sulfua (Sb) (*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) (*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi (*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,06x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,576	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	361,62	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	<0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/ phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

- Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
 - Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát
 bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
 - Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
 * Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
 ** Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ
 *** Chi tiêu/ phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



TRƯỜNG KHOA
 XN - CBHA - TDCN
 Phạm Thị Thu Hà

QUẬN LÝ KT
 BP. HỎA LÝ
 Nguyễn Tuấn Minh

QUẬN LÝ KT
 BP. VI SINH
 Nguyễn Thị Tuyết Mai

Ghi chú: KPH - Không phát hiện
 (a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)
 (b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QC VN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	04	< 1

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QC VN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	340,0	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1 ^(a)	0,1
18.	Hàm lượng Natri(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	98,8	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ -tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,900	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,001 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	4,14	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	<0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540C:2023	mg/L	800,0	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	<0,3 ^(a)	1,5



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654
Fax: (84-24) 3791 1203
ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 21582/2025/PKQ (8865.01W2512.4338)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ : Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch

Tình trạng mẫu

chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh
chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO₃ tới pH<2
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9

Số lượng mẫu

: 01

Thời gian nhận mẫu

: 18/12/2025

Thời gian thử nghiệm

: 18/12/2025 - 23/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,055	0,2
3.	Sulfua (sulfide) (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2-D:2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN-A,B,C,E:2023	<0,004	0,05
5.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	10
6.	Styrene (C ₈ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	20
7.	Toluene (C ₇ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ CIN ₆) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiệu lực: 01/01/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép
12.	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA Method 555.1992	<0,5	2
13.	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(a)	µg/L	US EPA Method 532.2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	60
15.	Bromoform (CHBr ₃) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100
16.	Chloroform (CHCl ₃) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G:2023	<0,15	3
19.	Acid Monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetoneitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	Pentachlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích hoạt.
- 01W2512.4338: Mẫu 3-2: Nước sinh hoạt lấy tại Hộ GD Ông/bà Đào Văn Anh (Nhà máy nước Tiên Hưng) - Thôn Duy Tân, Xã Tiên Hưng, Tỉnh Hưng Yên.
- (a): Thông số được Vilas công nhận.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

Đâu Xuân Tiên
QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Quang Ninh





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654
Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 21581/2025/PKQ (8865.01W2512.4337)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên
Địa chỉ : Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước sạch

Tình trạng mẫu

chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh
chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO₃ tới pH<2
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9

Số lượng mẫu

: 01

Thời gian nhận mẫu

: 18/12/2025

Thời gian thử nghiệm

: 18/12/2025 - 23/12/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Người giới hạn cho phép
1.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	<0,074	2,4
2.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B:2014	0,046	0,2
3.	Sulfua (sulfide) (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2-D:2023	<0,03	0,05
4.	Xyanua (CN) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN-A,B,C,E:2023	<0,004	0,05
5.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	10
6.	Styrene (C ₈ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	20
7.	Toluene (C ₇ H ₈) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	700
8.	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,01	5
9.	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	30
10.	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ CIN ₆) ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	<0,3	0,6
11.	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

BM 24-1

Trang: 1/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654
Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Người giới hạn cho phép
12.	MCPA ($C_8H_8ClO_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 555:1992	<0,5	2
13.	Propanil ($C_9H_8Cl_2NO$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 532:2000	<1	20
14.	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	60
15.	Bromoform ($CHBr_3$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	100
16.	Chloroform ($CHCl_3$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	300
17.	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$) ^(a)	µg/L	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996 & 8260D:2017)	<0,1	100
18.	Monochloramine (NH_2Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G:2023	<0,15	3
19.	Acid Monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$) ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2:2003	<15	20
20.	Trichloroacetoneitrile (C_2Cl_3N) ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	<0,3	1
21.	PentachlorophenoI ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E:2018	<0,3	9

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- 01W2512.4337: Mẫu 3-1: Nước sinh hoạt lấy tại với phát Nhà máy nước Tiên Hưng, Thôn Lô Vi, Xã Tiên Hưng, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đâu Xuân Tiên

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHO VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

